

Số: 3871444

	TF2800 - Thùng kín - Inox 430	TOWNER V2.7-2S AT
Giá niêm yết:	356.000.000đ	369.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.445 x 1.830 x 2.630 mm	4.800 x 1.690 x 2.000 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.500 x 1.670 x 1.720 mm (10,1 m ³)	2.930 x 1.505 x 1.340 mm (5.91 m ³)
Chiều dài cơ sở	2.880 mm	3.135 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.440/1.325 mm	1.442/1.455 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	2.130 kg	1.360 kg
Khối lượng chở cho phép	1.990 kg	945 kg
Khối lượng toàn bộ	4.250 kg	2.435 kg
Số chỗ ngồi	2 chỗ	2 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	D19TCIE3	DAM16KAR (Công nghệ Nhật Bản)
Loại động cơ	Diesel, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng, tăng áp, làm mát khí nạp, làm mát bằng dung dịch, phun nhiên liệu trực tiếp điều khiển điện tử (ECU)	Hệ thống phun xăng điện tử EFI (Electronic Fuel Injection) giúp động cơ vận hành êm dịu, tiết kiệm nhiên liệu
Dung tích xi lanh	1.910	1.597 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	116 / 3.600	122/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	285 / 1.600-2.600	158/4.400 - 5.200 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	Đĩa ma sát đơn, điều khiển thủy lực, trợ lực chân không	Biến mô thủy lực, dẫn động tự động
Hộp số	5 số tiến, 1 số lùi	DONGAN A8R30 Số tự động , 8 số tiến, 1 số lùi
Tỷ số truyền	ih1 = 5.595; ih2 = 2.848; ih3 = 1.691; ih4 = 1; ih5 = 0.794; iR = 5.347	5,00 - 3,200 - 2,143 - 1,72 - 1,314 - 1,00 - 0,822 - 0,64 - R: 3,456
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước: Đĩa/ Sau:Tang trống, Dẫn động thủy lực trợ lực chân không, Có ABS	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	185R15 (lốp không săm)	185R14
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	44,8 %	47,3%
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,15 m	6.5 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	118 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	55 lít	43 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Trợ lực thủy lực	Thanh răng - bánh răng, Trợ lực điện